

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4/2019

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09/01/2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÍ IV/2019

Ngày : 31/12/2019

ĐVT : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		140,158,114,594	153,781,879,377
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	13,979,627,567	17,254,932,776
1. Tiền	111		8,979,627,567	6,254,932,776
2. Các khoản tương đương tiền	112		5,000,000,000	11,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	02	3,000,000,000	3,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3,000,000,000	3,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	03	64,275,457,334	78,340,075,927
1. Phải thu của khách hàng	131		62,760,835,248	72,753,477,920
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,126,758,046	7,999,974,042
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1,186,734,416	917,960,862
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3,798,870,376)	(3,331,336,897)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	04	58,721,856,495	54,823,877,665
1. Hàng tồn kho	141		58,721,856,495	54,823,877,665
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	05	181,173,198	362,993,009
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		181,173,198	41,834,669
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		-	321,158,340
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		128,845,414,963	112,709,087,222
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		96,672,027,935	107,865,547,149
1. Tài sản cố định hữu hình	221	06	96,672,027,935	107,784,529,449
- Nguyên giá	222		237,009,442,115	233,753,558,241
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(140,337,414,180)	(125,969,028,792)
2. Tài sản cố định vô hình	227	07	-	81,017,700
- Nguyên giá	228		-	2,146,966,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	(2,065,948,800)
III. Bất động sản đầu tư	230			
1. Nguyên giá	231			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	231			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		635,373,000	335,698,000
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	08	635,373,000	335,698,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1,141,057,540	2,076,804,730
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	09	6,000,000,000	6,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(4,858,942,460)	(3,923,195,270)
V. Tài sản dài hạn khác	260		30,396,956,488	2,431,037,343
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	30,396,956,488	2,431,037,343
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		269,003,529,557	266,490,966,599



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày : 31/12/2019

ĐVT : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		65,034,313,678	67,101,066,751
I. Nợ ngắn hạn	310		64,934,313,678	67,001,066,751
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	34,241,603,845	19,589,790,501
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	1,270,824,450	509,236,850
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	1,674,637,302	1,044,626,800
4. Phải trả công nhân viên	314		10,036,142,617	8,282,070,047
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	325,432,618	3,035,634,983
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	1,608,111,164	1,511,049,379
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	13,311,441,839	32,533,967,941
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		2,466,119,843	494,690,250
II. Nợ dài hạn	330		100,000,000	100,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả dài hạn khác	337		100,000,000	100,000,000
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		203,969,215,879	199,389,899,848
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	203,969,215,879	199,389,899,848
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	123,749,970,000	123,749,970,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		123,749,970,000	123,749,970,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26,340,019,200	26,340,019,200
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	415			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		31,711,715,531	29,227,115,531
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	22,167,511,148	20,072,795,117
- Lợi nhuận chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		2,466,048,524	3,091,797,829
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		19,701,462,624	16,980,997,288
10. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		269,003,529,557	266,490,966,599

Ngày .09 . tháng .01 . năm . 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



HUỖNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



LƯU THỊ TỐ NHƯ

Giám đốc

(Ký, đóng dấu)




Nguyễn Trần Nghiêm Vũ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD
PHẦN I: LÃI LỖ
QUÍ: IV/2019

ĐVT: VND

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		68,462,297,890	73,371,324,496	269,929,985,437	232,987,287,535
- Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu			19,937,059,674	19,003,476,902	70,793,948,424	53,150,217,628
2. Các khoản giảm trừ	02		-	13,400,000	21,681,000	13,400,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	01	68,462,297,890	73,357,924,496	269,908,304,437	232,973,887,535
4. Giá vốn hàng bán	11	02	48,531,921,923	53,664,545,941	199,062,822,279	170,511,315,663
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		19,930,375,967	19,693,378,555	70,845,482,158	62,462,571,872
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	03	299,751,842	460,607,040	1,211,576,827	1,401,723,738
7. Chi phí tài chính	22	04	1,041,416,077	603,360,358	2,568,931,046	1,832,504,258
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		473,664,402	395,332,337	1,280,277,497	715,509,879
8. Chi phí bán hàng	24	05	10,510,666,743	10,076,931,829	33,879,218,600	29,029,147,613
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	06	3,352,656,905	4,315,076,899	11,114,921,884	11,680,187,135
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		5,325,388,084	5,158,616,509	24,493,987,455	21,322,456,604
11. Thu nhập khác	31	07	24,842,846	8,092	310,831,138	6,125,357
12. Chi phí khác	32	08	35,145,189	9,933,324	177,990,313	68,555,111
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(10,302,343)	(9,925,232)	132,840,825	(62,429,754)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		5,315,085,741	5,148,691,277	24,626,828,280	21,260,026,850
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,063,017,148	1,027,626,793	4,925,365,656	4,277,558,402
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4,252,068,593	4,121,064,484	19,701,462,624	16,982,468,448
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		343.60	333.02	1,592.04	1,372.32
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Ngày ..09.. tháng .. 01.. năm .. 2020.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



HUỖNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



LƯU THỊ TỐ NHƯ

Giám đốc

(Ký, đóng dấu)



Nguyễn Trần Nghiêm Vũ

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÍ IV/2019

DVT : VND

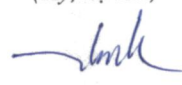
Diễn giải	Mã số	T/minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		24,626,828,280	21,260,026,850
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		14,368,385,388	14,178,819,599
- Các khoản dự phòng	03		1,403,280,669	3,348,660,223
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		69,003,698	(116,743,154)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(609,316,439)	(784,190,075)
- Chi phí lãi vay	06		1,280,277,497	715,509,879
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		41,138,459,093	38,602,083,322
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		13,597,085,114	(11,033,988,747)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3,897,978,830)	(6,974,861,167)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		15,218,262,631	7,547,784,052
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(12,306,904,829)	1,427,107,643
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1,883,271,718)	(700,772,299)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4,891,446,461)	(4,222,129,074)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4,678,462,019)	(2,639,397,631)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		42,295,742,981	22,005,826,099
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	21	8	(19,554,396,329)	(8,198,561,719)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5,000,000,000	4,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		609,316,439	850,322,114
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13,945,079,890)	(3,348,239,605)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		39,444,144,410	24,575,563,633
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(58,666,670,512)	(25,806,856,757)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12,334,438,500)	(11,062,963,900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(31,556,964,602)	(12,294,257,024)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(3,206,301,511)	6,363,329,470
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		17,254,932,776	10,774,860,152
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(69,003,698)	116,743,154
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (50 + 60 + 61)	70	31	13,979,627,567	17,254,932,776

Ngày ...09. Tháng...01. năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


HUỖNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


LƯU THỊ TỐ NHƯ



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý IV năm 2019

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc kèm cùng với Báo cáo tài chính Quý IV năm 2019 của Công ty CP Cao Su Bến Thành.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty CP Cao Su Bến Thành (“Công ty”) là doanh nghiệp Nhà Nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 4800/QĐ-UBND ngày 26/10/2006 do Ủy Ban Nhân Dân TP. Hồ Chí Minh cấp .

Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ Phần Cao Su Bến Thành theo giấy chứng nhận ĐKKD Công ty Cổ Phần số: 4103006483 do sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 04 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 7 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số: 0301152095 ngày 09 tháng 03 năm 2016.

Vốn điều lệ Công ty đăng ký là 123.749.970.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 123.749.970.000 đồng; tương đương 12.374.997 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất , dịch vụ, thương mại và xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu

Sản xuất, mua bán băng tải, dây courroie và các sản phẩm cao su khác.

Mua bán nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành công nghiệp.

4. Tên giao dịch, trụ sở:

Cty có tên giao dịch quốc tế là: Ben Thanh Rubber Joint Stock Company. Tên viết tắt: Berub Jsc.

Trụ sở chính đặt tại Lô B3-1 KCN Tây Bắc Củ Chi-đường Giáp Hai (D3)-xã Trung Lập Hạ-huyện Củ Chi-Tp.Hồ Chí Minh.

5. Tổng số nhân viên:

Tổng số lao động đến ngày 31/12/2019: 180 người.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Được trình bày bằng Việt Nam Đồng (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo hệ thống kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

2. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

3. Ngôn ngữ sử dụng ghi chép kế toán: Tiếng Việt

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

Cty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Quý IV năm 2019

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra Việt Nam Đồng theo tỉ giá tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỉ giá phát sinh do việc chuyển đổi được kết chuyển vào lãi, lỗ trong kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá gốc.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Kiểm kê thực tế, bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch dương (+) giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận: Theo hoá đơn, chứng từ.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Theo qui định của chế độ tài chính doanh nghiệp hiện hành.

4. Chi phí trả trước ngắn hạn:

Các chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ theo thời gian hữu dụng ước tính của từng loại dụng cụ.

5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận: Theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của TSCĐ. Nguyên giá bao gồm: Giá mua và các khoản chi phí để đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi nhận tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.
- Các khoản chênh lệch phát sinh do bán hoặc thanh lý TSCĐ được hạch toán doanh thu hoặc chi phí trong kỳ.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao: Khấu hao theo đường thẳng và tỉ lệ khấu hao được áp dụng theo Quyết định số 45/2013/QĐ-BTC ban hành ngày 25/04/2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính. Tài sản cố định và tỉ lệ khấu hao như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao áp dụng cho năm 2018 (năm)	Thời gian khấu hao áp dụng cho năm 2019 (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 30	15 – 30
Máy móc, thiết bị	12	12
Thiết bị quản lý	5 – 8	5 – 8
Phương tiện vận chuyển	10 – 12	10 – 12
Tài sản cố định vô hình	10	10

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Theo chuẩn mực kế toán số 08 (Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003).

7. Kế toán các hoạt động liên doanh:

Nguyên tắc kế toán hoạt động kinh doanh dưới hình thức: Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát.

8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Quý IV năm 2019

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

- Dự phòng bảo hành sản phẩm được lập tuân thủ theo Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013

10. Ghi nhận các khoản chi phí trả trước dài hạn.

- Công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 04 năm.
- Tiền thuê đất trả trước cho phần đất Cty đang sử dụng được phân bổ theo thời gian thuê qui định trên hợp đồng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành.
- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân cho, tặng sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản cho, tặng này.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính:
Tuân thủ theo chuẩn mực kế toán số 14

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí.

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

14. Thuyết minh Báo cáo bộ phận theo chuẩn mực kế toán số 28: Chúng tôi không trình bày vì:

- Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh trong cùng một khu vực địa lý và trong cùng một phạm vi môi trường kinh tế (Tp.Hồ Chí Minh).
- Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán sản phẩm cao su. Công ty không có sản xuất kinh doanh, hoặc các dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể so với hoạt động chính của Công ty

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Tiền mặt	97,889,490	629,693,703
- Tiền gửi ngân hàng	8,635,827,577	5,606,239,073
+ VNĐ	2,327,254,437	5,422,962,374
+ USD	6,308,573,140	183,276,699
- Tiền đang chuyển	245,910,500	19,000,000
- Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 t	5,000,000,000	11,000,000,000
Cộng	13,979,627,567	17,254,932,776
2- Đầu tư ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn	3,000,000,000	3,000,000,000
Cộng	3,000,000,000	3,000,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Quý IV năm 2019

3- Các khoản phải thu ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng	62,760,835,248	72,753,477,920
- Trả trước cho người bán (*)	4,126,758,046	7,999,974,042
- Các khoản phải thu khác (1)	1,186,734,416	917,960,862
- Dự phòng phải thu khó đòi (2)	(3,798,870,376)	(3,331,336,897)
Cộng	64,275,457,334	78,340,075,927

(*)- Trả trước cho người bán	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Cty Hixih Steel Wire Rope Co,Ltd	769,757,690	463,491,219
- Cty Kiểm toán AASC	44,000,000	44,000,000
- Cty TNHH SX-TM-CK Phương Duy	72,050,000	
- Cty Boli Hardware	-	77,405,250
- Cty TNHH Cơ khí Thanh Tâm	75,431,400	59,646,750
- Trung tâm Nghiên cứu CN-TNCN		19,965,000
- Cty TNHH MTV-TM-DV Công Kha	524,220,400	
- Cty Dae Kyung	59,236,500	
- Cty Guang Zhou	118,542,690	
- Cty Huangyan Zhedong	73,871,400	
- Cty TNHH KT Tự động Phúc An	55,440,000	
- U-Can dynatex	64,881,450	
- Cty TNHH MTV TM-KD Khang Thịnh Phát	15,235,000	
- Cty Yi Tzung	487,889,900	
- Cty TNHH CK-CT Khuôn mẫu Mô Tiến		101,750,000
- Cty Qingdao Toplit	253,799,516	
- Cty Qingdao Xiangjie	400,660,350	
- Cty Shandong Helon Polytex		876,692,906
- Cty TNHH MTV CN Hoá chất Mỏ Nam Bộ		94,050,000
- Cty Sinoasian Trading International	208,001,420	2,341,002,718
- Cty Suzhou Shanghan	249,211,440	973,261,573
- Cty Shijiazhuang Persen		648,074,800
- Cty May Nhà Bè	49,584,000	49,742,000
- Cty TNHH Cửa Nguyên Tâm	-	69,931,400
- Cty TNHH SX-TM TTH	587,692,400	246,907,936
- Cty TNHH Tư vấn XD Thiên Khải	17,252,490	17,252,490
- Cty TNHH TV ĐT-XD-TM Việt Hưng	-	1,916,800,000
Cộng	4,126,758,046	7,999,974,042

(1) Số dư các khoản phải thu khác vào ngày 31/12/2019 là: **1.186.734.416đ**. Bao gồm:

- Thu Nhà nước về hỗ trợ lãi vay	175.607.000đ
- Thuế nhập khẩu hoàn lại	74.290.422đ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Quý IV năm 2019

- Phải thu tạm ứng	821.591.345đ
- Lãi tiền gửi dự thu	77.704.110đ
- Các khoản phải thu khác	37.541.539đ

(2)- Dự phòng phải thu nợ khó đòi	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Dự phòng cho khoản nợ dưới 01 năm	754,289,966	332,743,677
- Dự phòng cho khoản nợ từ 01 đến dưới 02 năm	551,130,150	299,126,000
- Dự phòng cho khoản nợ từ 02 đến dưới 03 năm	2,085,828,838	225,801,800
- Dự phòng cho khoản nợ từ 03 năm trở lên	407,621,422	-
Cộng	3,798,870,376	857,671,477

4- Hàng tồn kho	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	27,994,140,680	29,285,052,821
- Công cụ, dụng cụ	129,578,417	320,771,974
- Chi phí SX, KD dở dang (3)	3,489,268,118	2,977,383,435
- Thành phẩm	21,365,404,087	18,271,409,685
- Hàng hoá	289,297,022	227,330,022
- Hàng gửi đi bán (4)	5,454,168,171	3,741,929,728
Cộng giá gốc hàng tồn kho	58,721,856,495	54,823,877,665

(3) Số dư sản phẩm dở dang vào ngày 31/12/2019 là: **3.489.268.118đ**. Bao gồm:

- Băng tải	3.197.079.615đ
- Courroie	325.061.231đ
- Cao su kỹ thuật	967.127.272đ
- Dịch vụ bảo trì, sửa chữa,...	0đ

(4) Số dư hàng gửi bán (sản phẩm băng tải) vào ngày 31/12/2019 là: **5.454.168.171đ**. Bao gồm:

- Sản phẩm băng tải	5.409.221.988đ
- Các sản phẩm khác	44.946.183đ

5- Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn	181,173,198	41,834,669
- Thuế VAT được khấu trừ	-	321,158,340
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Cộng	181,173,198	362,993,009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Quý IV năm 2019

6- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	37,151,496,717	184,076,032,969	12,299,719,490	226,309,065	233,753,558,241
- Tăng trong kỳ		2,242,327,453	1,013,556,421		3,255,883,874
- Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối quý này	37,151,496,717	186,318,360,422	13,313,275,911	226,309,065	237,009,442,115
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	14,914,694,112	103,238,750,070	7,621,734,712	193,849,898	125,969,028,792
- Khấu hao trong kỳ	1,895,011,980	11,639,252,051	820,771,357	13,350,000	14,368,385,388
Số dư cuối quý này	16,809,706,092	114,878,002,121	8,442,506,069	207,199,898	140,337,414,180
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	22,236,802,605	80,837,282,899	4,677,984,778	32,459,167	107,784,529,449
- Tại ngày cuối quý này	20,341,790,625	71,440,358,301	4,870,769,842	19,109,167	96,672,027,935

7- Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	2,146,966,500			-	2,146,966,500
- Tăng trong kỳ	-				-
- Giảm trong kỳ	2,146,966,500				2,146,966,500
Số dư cuối quý này	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2,065,948,800			-	2,065,948,800
- Khấu hao trong kỳ	81,017,700			-	81,017,700
- Giảm trong kỳ	2,146,966,500				2,146,966,500
Số dư cuối quý này	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày đầu năm	81,017,700	-	-	-	81,017,700
- Tại ngày cuối quý này	-	-	-	-	-

Tài sản cố định vô hình giảm vì: Tiền thuê đất 18.250 m² kết chuyển sang chi phí trả trước phân bổ dài hạn theo thời hạn thuê đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Quý IV năm 2019

8- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số đầu năm	Đầu tư trong năm	Kết chuyển trong năm	Số cuối quý này
- Máy lưu hóa CR dài	335,698,000	84,573,268	420,271,268	-
- Hệ thống máy nung dầu		501,920,057	501,920,057	-
- Máy ép cao su thủy lực		1,564,368,685	1,564,368,685	-
- Ô tô tải 2,5 tấn		511,636,364	511,636,364	-
- Máy ép cao su thủy lực		635,373,000		635,373,000
Cộng	335,698,000	3,297,871,374	2,998,196,374	635,373,000

9- Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Cty CP chỉ sợi cao su V.R.G SADO	6,000,000,000	6,000,000,000
Cộng	6,000,000,000	6,000,000,000

10- Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối quý này	Năm trước
- Số dư đầu năm	2,431,037,343	3,739,116,956
- Tăng trong năm	30,817,295,949	1,105,137,064
- Giảm (đã k/chuyển vào chi phí SXKD) trong năm	2,851,376,804	2,413,216,677
- Số dư cuối năm	30,396,956,488	2,431,037,343

11- Phải trả người bán	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Các nhà cung cấp trong nước	34,168,822,595	19,297,652,546
- Các nhà cung cấp nước ngoài	72,781,250	292,137,955
Cộng	34,241,603,845	19,589,790,501

12- Người mua trả tiền trước	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Các khách hàng trong nước	636,906,000	24,026,000
- Các khách hàng nước ngoài	633,918,450	485,210,850
Cộng	1,270,824,450	509,236,850

13- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối quý này	Số đầu năm
13.1. Thuế phải nộp nhà nước	1,674,637,302	1,044,626,800
- Thuế GTGT	548,660,297	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	1,063,017,148	1,029,097,953
- Thuế thu nhập cá nhân	62,959,857	15,528,847
Cộng	1,674,637,302	1,044,626,800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý IV năm 2019

14- Các khoản phải trả ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Lãi vay dự trả	46,768,273	77,724,177
- Phải trả chi phí xây dựng cơ bản	278,664,345	2,957,910,806
Cộng	325,432,618	3,035,634,983

15- Các khoản phải trả ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	54,636,198	59,438,406
- Bảo hiểm xã hội	253,342,332	-
- Bảo hiểm y tế	42,291,095	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	18,558,739	-
- Cổ tức các năm còn phải trả	1,157,088,500	1,116,287,000
- Các khoản phải trả khác	82,194,300	335,323,973
Cộng	1,608,111,164	1,511,049,379

16- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn (vay nhập nguyên liệu)	13,311,441,839	19,333,970,216
- Nợ dài hạn đến hạn trả (vay đầu tư thiết bị)	-	13,200,000,000
Cộng	13,311,441,839	32,533,970,216

17- Vốn chủ sở hữu và các q	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối quý này
- Vốn cổ phần	123,749,970,000			123,749,970,000
- Thặng dư cổ phần	26,340,019,200			26,340,019,200
- Lợi nhuận chưa phân phối	20,072,795,117	19,701,462,624	17,606,746,593	22,167,511,148
- Quỹ đầu tư phát triển	29,227,115,531	2,484,600,000		31,711,715,531
Cộng	199,389,899,848	22,186,062,624	17,606,746,593	203,969,215,879

18- Chi tiết vốn cổ phần	Số cuối quý này	Tỷ lệ %	Số đầu năm	Tỷ lệ %
Tổng công ty Công Nghiệp Sài Gòn	24,575,780,000	19.86	24,575,780,000	19.86
Cty cổ phần xi măng Hà Tiên 1	23,100,000,000	18.67	23,100,000,000	18.67
Tập đoàn Công Nghiệp Cao su Việt Nam	60,456,580,000	48.85	60,456,580,000	48.85
Các cổ đông khác	15,617,610,000	12.62	15,617,610,000	12.62
Cộng	123,749,970,000	100	123,749,970,000	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Quý IV năm 2019

19- Lợi nhuận chưa phân phối

- Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	20,072,795,117
- Lợi nhuận chưa phân phối phát sinh trong năm	19,701,462,624
- Phân phối lợi nhuận	17,606,746,593
+ Chia trả cổ tức năm 2018	12,374,997,000
+ Quỹ đầu tư phát triển	2,484,600,000
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2,747,149,593
Lợi nhuận chưa phân phối còn lại cuối quý này	22,167,511,148

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1-Doanh thu bán hàng-dịch vụ	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Bán hàng hóa	862,480,940	468,814,760	4,494,909,622	1,624,177,327
- Bán sản phẩm cao su	64,835,068,206	68,788,849,853	255,841,299,701	219,686,051,046
- Cung cấp dịch vụ	2,764,748,744	4,113,659,883	9,593,776,114	11,677,059,162
- Các khoản giảm trừ d/thu	-	13,400,000	21,681,000	13,400,000
+ Giảm giá hàng bán			21,681,000	
+ Hàng bán bị trả lại	-	13,400,000	-	13,400,000
- Doanh thu thuần	68,462,297,890	73,357,924,496	269,908,304,437	232,973,887,535

2-Giá vốn hàng bán	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Bán hàng hóa	655,366,804	291,387,648	3,825,217,723	1,231,044,586
- Bán sản phẩm cao su	47,588,338,904	52,202,480,276	194,403,015,952	166,558,357,357
- Bán sản phẩm dịch vụ	288,216,215	1,170,678,017	834,588,604	2,721,913,720
Cộng	48,531,921,923	53,664,545,941	199,062,822,279	170,511,315,663

3-Doanh thu HĐ tài chính	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	197,076,394	232,016,826	609,316,439	784,190,075
- Lãi chênh lệch tỉ giá	102,675,448	228,590,214	602,260,388	617,533,663
- Doanh thu từ hoạt động tài chính khác		-		-
Cộng	299,751,842	460,607,040	1,211,576,827	1,401,723,738

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý IV năm 2019

4-Chi phí tài chính	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi vay	473,664,402	395,332,337	1,280,277,497	715,509,879
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	183,173,912	99,474,205	314,826,359	225,679,576
- Chi phí tài chính khác	384,577,763	108,553,816	973,827,190	891,314,803
Cộng	1,041,416,077	603,360,358	2,568,931,046	1,832,504,258

5-Chi phí bán hàng	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	1,560,751,551	1,333,595,819	5,490,260,581	3,988,379,739
- Chi phí vật liệu bao bì	673,018,300	269,600,949	1,356,397,141	1,043,154,565
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	2,800,000	2,800,000	22,920,741	19,800,000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	14,965,622	7,291,077	36,838,853	29,164,308
- Chi phí bảo hành	324,854,032	50,974,681	537,743,190	337,112,911
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,916,338,462	8,411,138,199	26,389,548,644	23,605,093,210
- Chi phí bằng tiền khác	15,000,000	-	34,000,000	89,383
- Chi phí chào hàng mẫu	2,938,776	1,531,104	11,509,450	6,353,497
Cộng	10,510,666,743	10,076,931,829	33,879,218,600	29,029,147,613

6-Chi phí quản lý	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	1,680,852,973	1,657,592,771	6,071,840,058	5,422,392,025
- Chi phí vật liệu quản lý	89,742	430,663	1,000,379	837,479
- Chi phí đồ dùng văn phòng	101,306,176	24,907,410	241,280,060	133,692,496
- Chi phí khấu hao TSCĐ	75,981,471	119,560,232	574,413,099	478,701,568
- Thuế, phí và lệ phí	20,756,359	20,677,256	86,025,451	97,782,542
- Chi phí dự phòng	632,489,491	1,790,107,237	467,533,479	2,473,665,420
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	717,925,778	539,263,425	3,068,192,550	2,434,336,836
- Chi phí bằng tiền khác	123,254,915	162,537,905	604,636,808	638,778,769
Cộng	3,352,656,905	4,315,076,899	11,114,921,884	11,680,187,135

7-Thu nhập khác	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Thu tiền hỗ trợ sửa khuôn			30,266,004	
- Thu từ nợ khó đòi đã xử lý			253,198,000	
- Thu nhập khác	24,842,846	8,092	27,367,134	6,125,357
Cộng	24,842,846	8,092	310,831,138	6,125,357

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Quý IV năm 2019

8-Chi phí khác	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Thuế VAT đầu vào không được khấu trừ				
- Chi phí khác	35,145,189	9,933,324	177,990,313	68,555,111
Cộng	35,145,189	9,933,324	177,990,313	68,555,111

VII. Những thông tin khác:

1. Thông tin so sánh

Số liệu đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính quý IV năm 2019 được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

2. Nghiệp vụ các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan: Gồm các Công ty

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Cổ đông sở hữu 18,67% vốn điều lệ
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn	Cổ đông sở hữu 19,86% vốn điều lệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Cổ đông sở hữu 48,85% vốn điều lệ
Cộng	87,38% vốn điều lệ

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan như sau

Nợ phải thu, phải trả phát sinh	Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
Nợ phải thu			
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Mua hàng	23,143,133,000	11,141,851,930
Cộng		23,143,133,000	11,141,851,930
Nợ phải trả			
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Phải trả cổ tức	2,310,000,000	2,079,000,000
- Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn	Phải trả cổ tức	2,457,578,000	2,211,820,200
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải trả cổ tức	6,045,658,000	5,441,092,200
Cộng		10,813,236,000	9,731,912,400
Số dư nợ phải thu, nợ phải trả			
Số dư nợ phải thu	Nội dung	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Mua hàng	7,728,298,600	5,924,675,955
Cộng		7,728,298,600	5,924,675,955
Nợ phải trả			

1. Thông tin về bộ phận.

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau

- Lĩnh vực sản xuất sản phẩm

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH
Lô B3-1, KCN Tây Bắc, Củ Chi, Tp.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Quý IV năm 2019

- Lĩnh vực kinh doanh hàng hóa
- Lĩnh vực cung cấp dịch vụ

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực nội địa và khu vực xuất khẩu


2. Những thông tin khác.

Tp.HCM, Ngày 09...tháng...01..năm..2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


LƯU THỊ TỐ NHƯ

Giám đốc
(Ký, đóng dấu)




Nguyễn Trần Nghiêm Vũ

